

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0.1%	1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.48
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

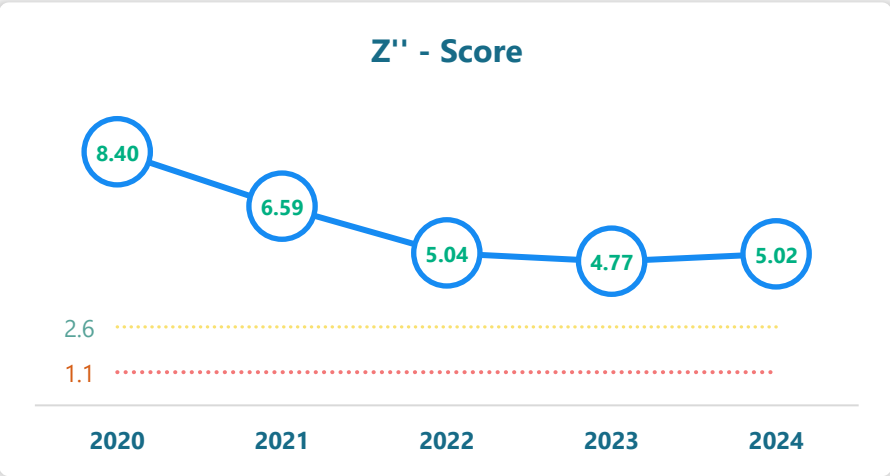
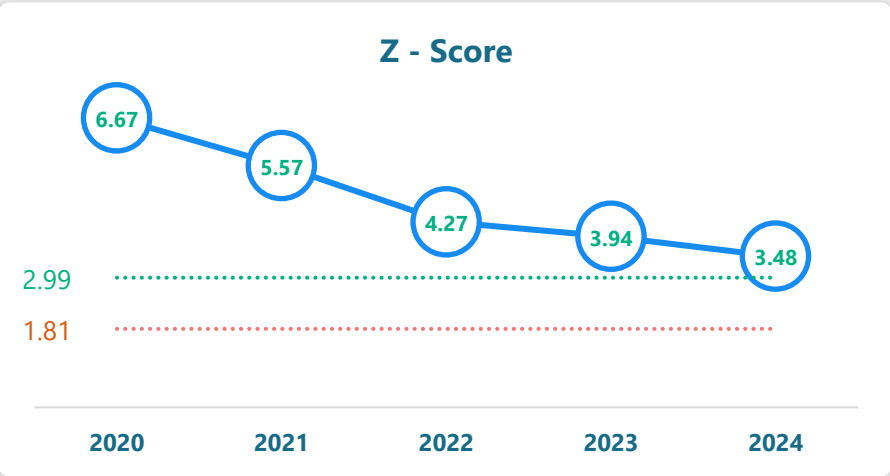
Hệ số nguy cơ phá sản	5.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,177		▼ 723
tỷ VNĐ		▼ 38.0%

LN sau thuế	2024	YoY
56.3		▼ 46.7
tỷ VNĐ		▼ 45.1%

ROE	2024	+/- YoY
13.4%		▼ 10.7%

ROA	2024	+/- YoY
6.3%		▼ 5.2%



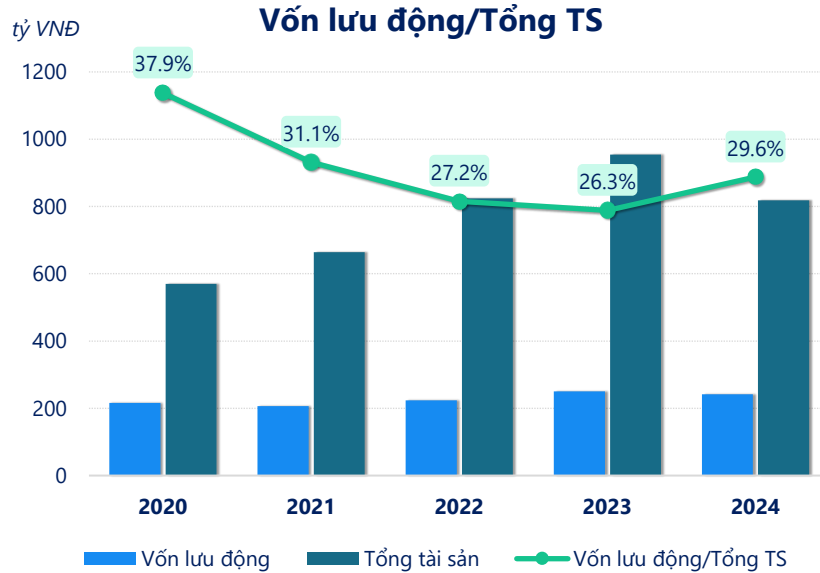
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.48 > 2.99**, cho thấy **SKH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SKH** năm **2024** đạt **5.02**, cao hơn so với năm 2023 (4.77). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SKH** ghi nhận doanh thu thuần **1,177** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.0%** và **giảm 45.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

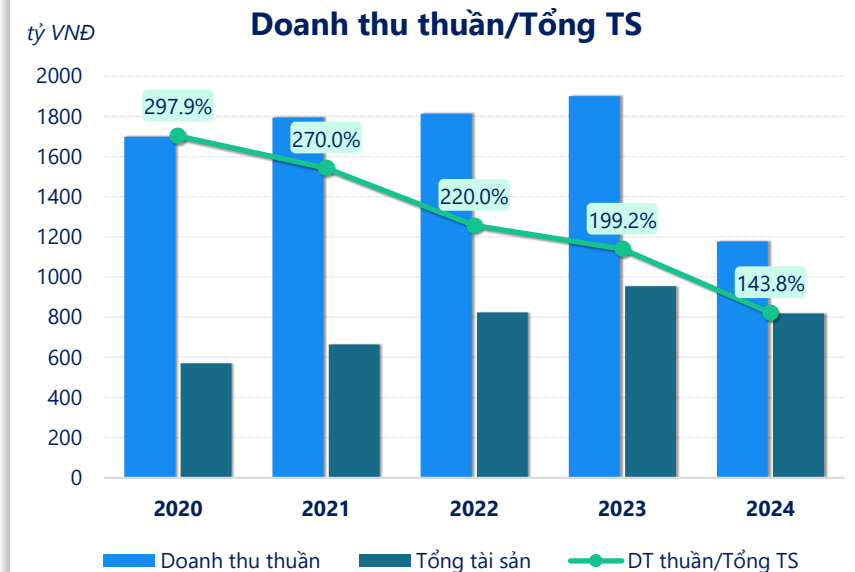
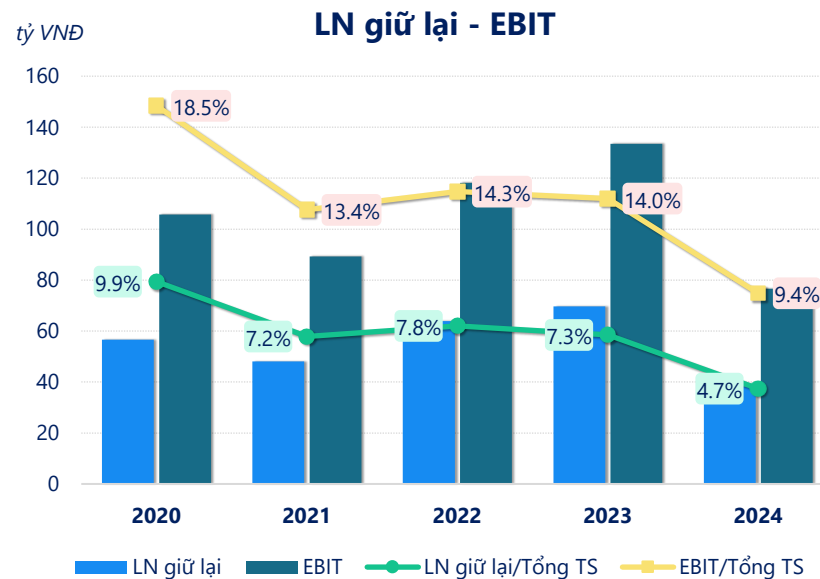
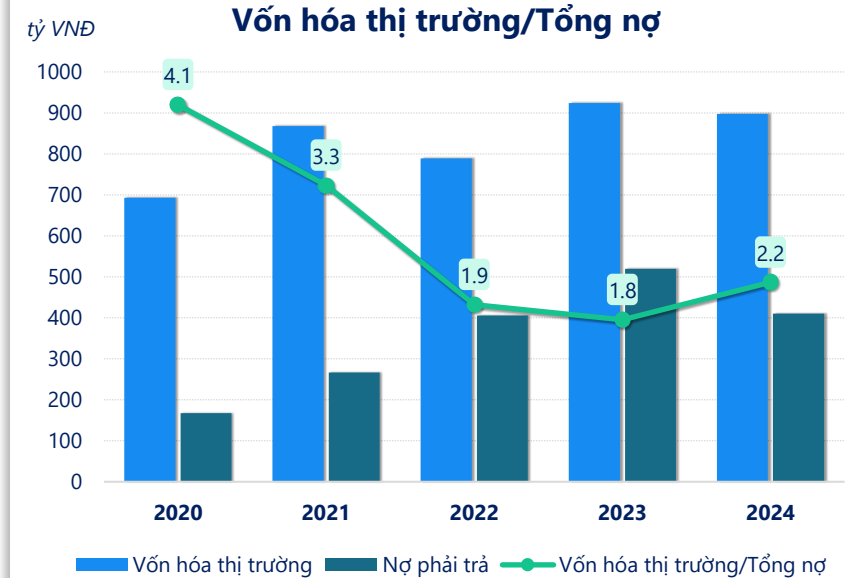
CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	818	954	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	622	759	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	141	148	-5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	279	-70.4%
Hàng tồn kho	383	323	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	8.82	74.6%
Tài sản dài hạn	197	195	0.8%
Phải thu dài hạn	0.19	0.21	-10.4%
Tài sản cố định	161	109	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.86	42.2	-83.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.9	43.8	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	410	520	-21.1%
Nợ ngắn hạn	380	508	-25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	140	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	200	5.5%
Nợ dài hạn	30.4	11.6	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	11.6	162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	408	434	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	408	434	-5.9%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,698	1,793	1,812	1,900	1,177
Giá vốn hàng bán	1,353	1,496	1,401	1,412	828
Lợi nhuận gộp	345	297	411	488	350
Doanh thu HĐTC	0.88	1.30	1.90	1.43	1.92
Chi phí TC	1.97	1.11	1.12	4.75	5.25
Chi phí lãi vay	1.97	1.06	0.80	4.51	5.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	152	216	270	207
Chi phí QLDN	52.2	57.2	79.7	86.0	68.3
LN thuần từ HĐKD	103	88.2	117	129	70.7
Lợi nhuận khác	1.10	0.06	0.74	0.49	0.57
LN trước thuế	104	88.2	117	129	71.3
Lợi nhuận sau thuế	83.1	70.6	93.9	103	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	70.6	93.9	103	56.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	204	-7.68	76.5	105	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.7	-36.7	-41.8	-38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-27.2	-24.9	26.7	-79.9
Tiền đầu kỳ	20.7	91.1	43.5	58.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	70.4	-47.6	14.9	89.9	-7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.1	43.5	58.4	148	141